

UNIT 6: ENDANGERED SPECIES

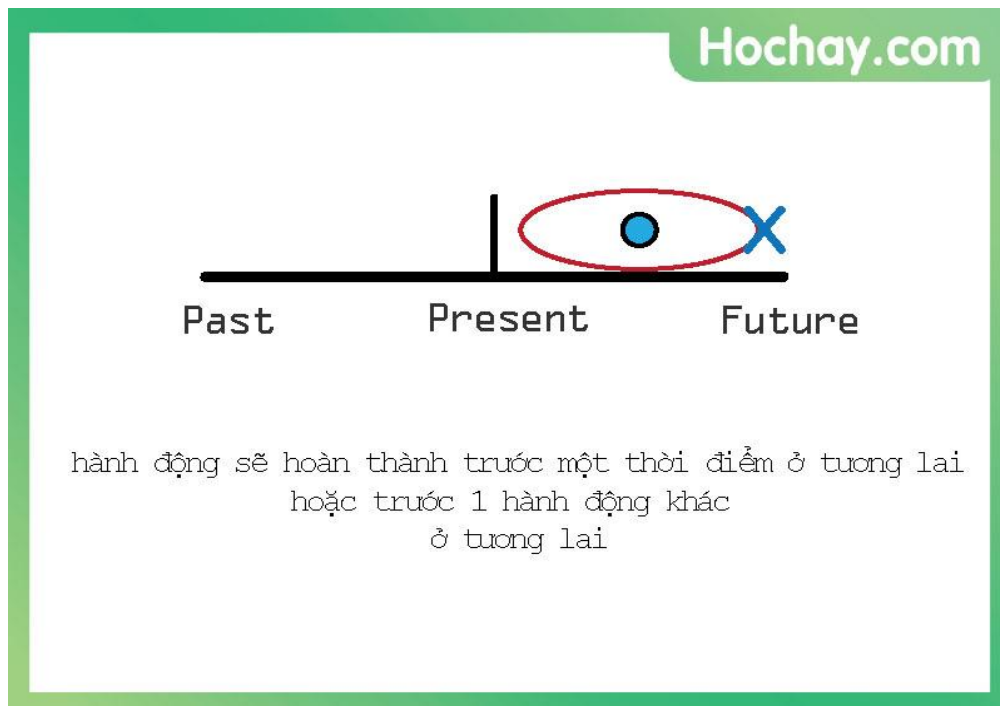
(Các loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng)

B. GRAMMAR

❖ Thì tương lai hoàn thành trong tiếng Anh

3.1.1. Cách dùng thì tương lai hoàn thành:

Cách sử dụng thì tương lai hoàn thành (the future perfect tense)	Ví dụ
Thì tương lai hoàn thành (will have V3/-ed) trong tiếng anh được dùng để diễn tả một hành động sẽ hoàn thành trước một thời điểm ở tương lai.	<i>I'll have finished my study by next year.</i> (Tôi sẽ hoàn thành việc học vào năm sau)
Thì tương lai hoàn thành được dùng để diễn tả một hành động sẽ hoàn thành trước một hành động khác trong tương lai.	When Doraemon comes home, Nobita <i>will have finished</i> studying. (Khi Doraemon về nhà, Nobita sẽ học bài xong)



3.1.2. Cấu trúc thì tương lai hoàn thành:

a. Thể khẳng định:

S + will/shall + have + V3-ed + O + ...

Ví dụ:

- Batman ***will have defeated*** Superman by the next century.
(Batman sẽ đánh bại Superman vào thế kỷ sau)

- You **will have perfected** your English by the time you come back from the U.S.
(Bạn sẽ thực hành hoàn hảo tiếng Anh của mình khi bạn trở về từ U.S)

b. Thể phủ định:

S + will/shall + not + have + V3/-ed + O + ...

Ví dụ:

- By the next November, I **won't have received** my promotion.
(Vào tháng 11 năm sau, tôi chắc sẽ không được thăng chức đâu)
- By the time she gets home, he **won't have cleaned** the entire house.
(Khi cô ấy về nhà, anh ấy sẽ không dọn dẹp xong nguyên cả căn nhà xong)

c. Thể nghi vấn:

Thể nghi vấn	Cấu trúc	Ví dụ
Yes/no question - Dạng câu hỏi phủ định yes/no được dùng khi người nói kỳ vọng câu trả lời sẽ là "yes"	Will/Shall + S + have + V3/-ed + O + ...?	Will she have learned enough Vietnamese to communicate before she moves to Saigon? (Liệu cô ấy sẽ học đủ tiếng Việt để giao tiếp trước khi cô ấy chuyển đến Sài Gòn?)
	Won't + S + have + V3/-ed + O + ...?	Won't they have come?
	Will/Shall + S + not + have + V3/-ed + O + ...?	Will they not have come?
Wh- question (Các từ để hỏi gồm what, when, where, why, how, which, whom, who.)	Từ để hỏi W/H- + will/shall + S + have + V3/-ed + O + ...?	How many countries will you have visited by the time you turn 50? (Bạn sẽ ghé thăm bao nhiêu quốc gia đến lúc bạn 50 tuổi?)

3.1.3. Dấu hiệu nhận biết:

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai hoàn thành: trong câu thường có các từ như *by the time*, *by* + (thời gian trong tương lai), *before* + (thời gian trong tương lai), *by then*

Ví dụ:

- I **will have studied** at Nguyen Du high school **for 3 years in 2005**.
(Tới năm 2005 thì tôi đã học ở trường Nguyễn Du được 3 năm rồi)
- By next July**, I **will have received** my promotion.
(Tháng bảy tới đây, tôi sẽ được thăng chức)

❖ So sánh kép trong tiếng Anh

So sánh kép (Double Comparative) trong tiếng Anh được dùng để đề cập đến hai hành động xảy ra cùng lúc và tiến triển như nhau. Cấu trúc so sánh kép trong tiếng Anh (còn được gọi là cấu trúc so sánh càng càng):

The + comparative + S + V, the + comparative + S + V
(*The + so sánh hơn + mệnh đề, the + so sánh hơn + mệnh đề*)

Ví dụ:

- **The longer** the play lasts, **the more bored** the audience becomes.
(*Vở kịch càng dài, khán giả càng cảm thấy chán*)
- **The less** money I spend, **the less** I have to worry about saving.
(*Tôi càng tiêu ít tiền thì càng ít bận tâm về việc tiết kiệm hơn*)
- **The more** you study, **the smarter** you will become.
(*Bạn càng học nhiều thì bạn càng thông minh hơn*)
- **The richer** the person is, **the more** privilege he enjoys.
(*Người càng giàu có thì càng có nhiều đặc quyền*)

Lưu ý:

- Trong câu so sánh kép, nếu túc từ là một danh từ thì ta đặt danh từ ấy ngay sau tính từ so sánh.

- Ví dụ: *The more* **homework** you do, *the better* you are.
(*Càng làm bài tập nhiều, các em càng giỏi*).

- Không dùng thì tiếp diễn trong so sánh kép